

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thị Phương

ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ NGỮ RÚT GỌN
TRONG BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CÁC KÌ ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC
(TỪ ĐẠI HỘI LẦN THỨ 12 ĐẾN ĐẠI HỘI LẦN THỨ 18)

Chuyên ngành: Trung Quốc học
Mã số: 62 31 06 02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRUNG QUỐC HỌC

HÀ NỘI – 2020

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: **1.GS.TS. Mai Ngọc Chừ**

2.Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Hà Nội.

vào hồi giờ, ngày tháng năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc Gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Từ ngữ rút gọn (TNRG) tiếng Hán đã ra đời từ lâu, được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có Báo cáo chính trị (BCCT) Đại hội (ĐH) Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong báo cáo chính trị các kì đại hội Cộng sản Trung Quốc, rất nhiều TNRG là những từ ngữ, thuật ngữ chính trị, xã hội. Các từ ngữ này có một “sứ mệnh lịch sử” đặc biệt, đó là truyền tải quan điểm, chủ trương, đường lối và những biện pháp thực thi các nhiệm vụ chính trị, những quyết sách quan trọng của Đảng Cộng Sản. Do vậy có thể nói không quá đáng rằng từ ngữ rút gọn đã góp phần làm nổi bật các nội dung chính của BCCT Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tuy nhiên TNRG tiếng Hán rất đa dạng về phương thức cấu tạo và cách thức thể hiện. Do vậy người nước ngoài không dễ gì hiểu được một cách chính xác các từ ngữ này. Vì vậy, chúng tôi đã chọn “*Đặc điểm của từ ngữ rút gọn trong Báo cáo chính trị các kì Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc (Từ Đại hội lần thứ 12 đến Đại hội lần thứ 18)*” làm đề tài luận án Tiến sĩ chuyên ngành Trung Quốc học.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Mục tiêu của luận án là thông qua nghiên cứu làm sáng tỏ những đặc điểm của từ ngữ rút gọn trong Báo cáo chính trị các kì Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc trên hai phương diện hình thức: tần suất sử dụng, phương thức cấu tạo, kiểu kết cấu, nguyên tắc cấu tạo và nội dung về ngữ nghĩa, về những hàm ý chính sách của Trung Quốc được thể hiện qua một số TNRG.

2.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục tiêu trên, tác giả luận án thực hiện những nhiệm vụ chính như sau:

- Tổng kết một số vấn đề lý luận liên quan đến TNRG trong tiếng Hán;
- Xác định tiêu chí và thống kê số lượng TNRG trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc;
- Phân loại, phân tích các đặc điểm về phương thức cấu tạo, kiểu kết cấu, nêu rõ các nguyên tắc cấu tạo và phân tích tần suất sử dụng; phân tích các đặc điểm về ngữ nghĩa của TNRG trong các BCCT;
- Nhận diện một số chính sách kinh tế, xã hội, chính trị,... của Trung Quốc.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính là các TNRG tiếng Hán trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc, bao gồm các từ ngữ được rút gọn từ các tổ hợp từ nguyên gốc (THG) vốn có trong tiếng Hán.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi đối tượng nghiên cứu của chúng tôi chỉ xác định trong khuôn khổ 7 bản BCCT các kì ĐH lần thứ 12 đến ĐH lần thứ 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trên cơ sở kết quả khảo sát 07 bản BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc, chúng tôi đã có được 522 mục TNRG.

Về phạm vi về thời gian và không gian: Luận án này tiến hành nghiên cứu TNRG trong 7 bản BCCT ĐH Đảng Cộng Sản Trung Quốc ra đời từ năm 1982 đến năm 2012. Chúng tôi chọn mốc bắt đầu là ĐH 12 vì đây là ĐH đầu tiên kể từ sau khi Trung Quốc bắt đầu tiến hành cải cách mở cửa vào năm 1978. ĐH lần thứ 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc diễn ra vào 2012, đây cũng là một mốc quan trọng đánh dấu tiến trình phát triển của đất nước Trung Quốc trong giai đoạn hiện đại.

4. Đóng góp của luận án

Với phạm vi và đối tượng nghiên cứu của luận án này, luận án đạt được chiều sâu nhất định. Luận án góp phần vào công tác giảng dạy, nghiên cứu tiếng Hán và Trung Quốc học.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Luận án thuộc chuyên ngành Trung Quốc học nên đi theo hướng tiếp cận đa ngành và liên ngành của khu vực học. Với đề tài cụ thể đang xét, luận án tiếp cận vấn đề từ phương diện ngôn ngữ học, Hán tự học và chính trị học.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp khảo sát, Phương pháp thống kê, phân loại, Phương pháp phân tích, Phương pháp so sánh, đối chiếu, Phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Phụ lục và Tài liệu tham khảo luận án được triển khai theo cấu trúc 3 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương 2: Đặc điểm về hình thức của từ ngữ rút gọn trong Báo cáo chính trị các kỳ đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc (từ Đại hội lần thứ 12 đến Đại hội lần thứ 18)

Chương 3: Đặc điểm về nội dung của từ ngữ rút gọn trong Báo cáo chính trị các kỳ đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc (từ Đại hội lần thứ 12 đến Đại hội lần thứ 18)

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu TNRG Tiếng Hán

1.1.1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu bản thể TNRG Tiếng Hán

(1) Về tình hình nghiên cứu TNRG tiếng Hán tại Trung Quốc

Vấn đề TNRG, từ lâu đã được giới ngôn ngữ quan tâm. Đối với tiếng Hán, từ những năm 40 của thế kỷ trước, đã có nhà nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm đến hiện tượng rút gọn của tiếng Hán. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc chủ yếu đi theo hướng nghiên cứu phương thức rút gọn trong chính bản thân từ ngữ tiếng Hán mà không đề cập nhiều đến các cách rút gọn “ngoại lai”. Tại Trung Quốc, hiện nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về TNRG như các sách, từ điển, bài tạp chí, luận văn,... Trong đó có một vài công trình còn nghiên cứu TNRG tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Các học giả tiêu biểu như Trần Kiện Dân (1963), Mã Khánh Châu (1987). Từ Diệu Dân (1990); Từ Khánh Quốc (2000),... Những năm gần đây cũng đã có một số công trình nghiên cứu TNRG tiếng Hán của các nhà nghiên cứu trẻ như Hình Hà,... Các công trình này theo hướng nghiên cứu bản thể, chủ yếu tập trung nghiên cứu về phương thức cấu tạo, chức năng ngữ pháp, mối quan hệ giữa TNRG và tổ hợp từ nguyên gốc của chúng. Ngoài ra còn có các công trình nghiên cứu của Tào Tiên Trác (1999), Quách Quốc Quyền (2011), Bào Minh Lăng và Cang Thế Dũng (2002) là những công trình nghiên cứu tổng hợp, tương đối mới và có nhiều giá trị.

Vương Cát Huy (2001) có công trình công trình nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về bản thể TNRG tiếng Hán hiện đại. Từ điển tiêu biểu là “Từ điển TNRG tiếng Hán hiện đại” của Viên Huy và Nguyễn Hiền Trung (2208)

(2) Về tình hình nghiên cứu TNRG bên ngoài Trung Quốc đại lục

Học giả Đài Loan (Trung Quốc) Trần Tùng Lâm (2019) đưa ra định nghĩa mới của riêng mình về TNRG. Thành công của nghiên cứu này còn tập trung ở việc tác giả đã tiến hành khảo sát mức độ phổ biến, nguồn gốc của từ ngữ rút gọn.

Tại Việt Nam, tác giả Nguyễn Hồng Nhân mới dừng lại ở mức độ khảo sát TNRG trong bản thể tiếng Hán.

1.1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu đối chiếu TNRG

Nghiên cứu đối chiếu TNRG tiếng Hán với TNRG trong các ngôn ngữ khác chưa có nhiều mà chủ yếu là nghiên cứu đối chiếu Hán - Anh. Các bài viết này chủ yếu tập trung nghiên cứu đối chiếu phương thức cấu tạo và vấn đề đối dịch Anh - Hán, Hán - Anh.

Tại Trung Quốc, có luận văn Thạc sỹ “Nghiên cứu đối chiếu từ ngữ rút gọn Hán – Việt” [Vĩ Diễm Đơn, 2013]. Đây là một công trình nghiên cứu tương đối toàn diện nhưng cũng chưa đề cập tới các nguyên tắc và phương án đối dịch nhóm từ tương đối đặc biệt này. Liên quan đến TNRG, Nguyễn Thị Phương và nhóm nghiên cứu đề tài (2012) cũng đã tiến hành nghiên cứu đối chiếu dạng viết tắt trong tiếng Hán và trong tiếng Việt. Đề tài này là nghiên cứu về dạng viết tắt nói chung trong tiếng Hán, không phải chuyên nghiên cứu về từ ngữ rút gọn tiếng Hán.

1.1.2 Tổng quan tình hình nghiên cứu về từ ngữ trong Báo cáo chính trị các kì Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc

Nghiên cứu ngôn ngữ sử dụng trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc nói chung và hệ thống từ ngữ nói riêng đã được một số nhà nghiên cứu Trung Quốc quan tâm, đặc biệt là trong một vài thập kỉ trở

lại đây. Có thể kể đến Nhiệm Đông Mai, (2014) đã chỉ ra những thay đổi trong cách sử dụng từ ngữ trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc qua các kì ĐH.

1.1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuật ngữ chính trị xã hội nói chung và thuật ngữ chính trị xã hội trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

1.1.3.1. Về tình hình nghiên cứu trong nước Trung Quốc

Vương Quốc Nguyên, (2006) đã nghiên cứu từ góc độ giải nghĩa một số thuật ngữ chính trị thường dùng. Tác giả cho rằng các thuật ngữ chính trị thường dùng có điều kiện lịch sử và bối cảnh ra đời rất đặc thù nên nếu thoát ly khỏi điều kiện, bối cảnh đó thì có thể chúng sẽ bị hiểu sai. Một số công trình nghiên cứu thuật ngữ chính trị, xã hội khác đều tập trung vào nội dung dịch thuật, trong đó chủ yếu là dịch Hán – Anh, như Bạch Mã (2011), Lưu Cảnh Nhiên (2013), Phùng Chí Kiệt, (2010)

1.1.3.2. Tình hình nghiên cứu bên ngoài Trung Quốc

Về dịch Hán – Việt thuật ngữ chính trị, xã hội tiếng Hán có Thạch Thị Huệ (2014) với công trình nghiên cứu có ưu điểm là đã nêu lên khá đầy đủ đặc điểm của các thuật ngữ thời sự chính trị nhưng phần mô tả các phương pháp đối dịch lại mang tính cảm tính mà chưa có khảo sát, thống kê, phân loại để đưa ra các phương pháp dịch cho từng nhóm.

Về TNRG trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc cho đến nay tác giả vẫn chưa tìm thấy công trình nghiên cứu nào. Vì vậy có thể nói đây là một khoảng trống để tác giả tiến hành đi sâu nghiên cứu từ góc độ liên ngành ngôn ngữ học, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học ứng dụng...

1.2. Cơ sở lý luận của đề tài

1.2.1. Khái niệm về TNRG trong ngôn ngữ

Garland Cannon đưa ra định nghĩa “*Một abbreviation được tạo thành từ 1-2 chữ cái đầu tiên hoặc toàn bộ 1-5 thành phần của từ có sẵn.*”, “*...Acronym được tạo ra từ chữ cái đầu tiên (có thể là chữ cái thứ 2, thậm chí thứ 3) của tất cả hoặc gần như thế từ 3-9 thành phần của một tổ hợp có sẵn.*”

Học giả Zila Zadok trong nghiên cứu của mình đưa ra định nghĩa về TNRG dựa trên 4 nhóm từ là:

- (1) “*Acronym words: TNRG được tạo thành từ 1 thành phần của mỗi từ gốc. “ASCII”, NATO*”
- (2) “*Clippings: TNRG được tạo thành từ một từ gốc là từ đơn, ví dụ như Memorandom (Memo), Advertisement (Ad)*”
- (3) “*Clipped Compound: TNRG được tạo thành từ hơn một bộ phận rút ra từ ít nhất một từ gốc. Ví dụ như Situation Comedy (Sitcom), Formula Translation (Fortran)*”
- (4) “*Hypocoristics: chính là các tên tắt, Ví dụ như Samantha (Sami, Sam), ví dụ như William (Willi, Will)*”

Từ các nghiên cứu trên đây chúng ta thấy rằng trong tiếng Anh cũng như trong một số ngôn ngữ Ấn Âu nói chung, các nhà nghiên cứu cũng chưa có quan điểm thống nhất về thuật ngữ, khái niệm cũng như phạm vi về TNRG.

1.2.2. Khái niệm về TNRG trong tiếng Hán

Một số khái niệm có liên quan của đại diện một số nhà nghiên cứu Trung Quốc như sau:

Tác giả Trần Kiện Dân “*Cái gọi là “简称” (giản xưng - gọi tắt) chính là việc giản hóa một đơn vị ngôn ngữ tương đối lớn thành đơn vị ngôn ngữ tương đối nhỏ, thông thường là cụm từ được giản hóa thành từ với hình thức đặc biệt, sau khi giản hóa nội dung không thay đổi*”. Vương Lập Đình “*Đó là những từ ngữ được hình thành bằng cách rút gọn hoặc giản lược những cách nói cố định trong tiếng phổ thông Trung*

Quốc”¹. Với tên gọi tương tự là “缩略语词”(súc lược ngữ từ - từ ngữ rút gọn) tác giả Lý Hy Tông và Tôn Liên Phần đưa ra khái niệm đó là “*những từ ngữ được tạo ra bằng cách rút gọn*” và còn gọi bằng các thuật ngữ là “略语”(lược ngữ), “简称”(giản xưng). Viên Huy và nhóm biên soạn “*Từ điển súc lược ngữ tiếng Hán hiện đại*” cho rằng “*Để biểu đạt một cách ngắn gọn, người ta rút gọn, giản lược những từ ngữ tương đối dài tạo thành những từ ngữ ngắn gọn gọi là Súc lược ngữ*”.

Khái niệm về TNRG tiếng Hán của tác giả: “***TNRG tiếng Hán là những đơn vị ngôn ngữ được rút gọn từ các tổ hợp ngôn ngữ tương đối dài, có cấu tạo phức tạp thành những đơn vị ngôn ngữ ngắn gọn hơn.***”

1.2.3. Phân loại từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán

(1) Từ ngữ rút gọn có sử dụng từ hoặc từ tổ trong tổ hợp từ nguyên gốc (Blending – 合成法), ví dụ “科技” “八五计划”

(2) Từ ngữ rút gọn sử dụng số (Numeral Abbreviation - 数字缩略语), ví dụ “三好”, “三军”, ...

(3) Từ ngữ rút gọn dạng mẫu tự (sử dụng chữ cái Latinh) (Lettered Words – 字母词), ví dụ “GB” “HSKK”, SOS 村, ...

(4) Loại khác, ví dụ “4G” (mạng 4G), “5W”

1.2.4. Một số đặc điểm chung của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán: 1.2.5.1. Phương thức hình thành đa dạng; 1.2.5.2. Phát triển nhanh chóng; 1.2.5.3 Được sử dụng rộng rãi; 1.2.5.4. Xu hướng song âm tiết hóa

1.2.5. Một số khái niệm về từ ngữ, từ ngữ, cụm từ, đoản ngữ

1.2.5.1 Khái niệm “từ”

Theo “*Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*” (现代汉语规范词典), từ là “*đơn vị nhỏ nhất, có thể vận dụng tự do trong ngôn ngữ*”. Nguyễn Thiện Giáp quan niệm: “*Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức*”

1.2.5.2 Khái niệm “ngữ”

Nguyễn Thiện Giáp: “*Ngữ (phrasal lexeme) là cụm từ sẵn có trong ngôn ngữ, có giá trị tương đương với từ, có nhiều đặc điểm giống với từ.*”

1.2.5.3. Khái niệm “*từ ngữ*”: “*Từ ngữ là tất cả những từ và những đơn vị lớn hơn từ, do các từ tạo nên và có giá trị tương đương với từ, có nhiều đặc điểm giống với từ.*”

1.2.5.4. Khái niệm “*cụm từ*”: “*Cụm từ (hay từ tổ) là các tổ hợp bao gồm từ hai thực từ có quan hệ ngữ pháp với nhau trở lên.*”

“*Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*” (现代汉语规范词典) “*Từ tổ*” là “*tổ hợp của hai hoặc trên hai từ, còn gọi là đoản ngữ*”

1.2.5.5. Khái niệm “*đoản ngữ*”

“*Từ điển tiếng Hán hiện đại*”: “*Từ tổ (词组) là “tổ hợp của hai hoặc nhiều từ”.*”

1.2.6. Khái niệm về nghĩa, ý nghĩa, ngữ nghĩa

1.2.6.1. Khái niệm “*nghĩa*” và “*ý nghĩa*”

1.2.6.2. Khái niệm “*ngữ nghĩa*”

1.2.7. Đặc điểm của ngôn ngữ - văn tự Hán với từ ngữ rút gọn

Tiểu kết Chương 1

¹ Vương Lập Đình, “Súc lược ngữ”, NXB Tân Hoa, 1997

Tiết kiệm là một trong những nguyên tắc quan trọng trong giao tiếp ngôn ngữ. Từ ngữ rút gọn là hiện tượng phổ biến của mỗi ngôn ngữ. Từ ngữ rút gọn có thể nói là hình ảnh thu nhỏ của tổ hợp gốc. Về mặt danh xưng, cho đến nay, trong tiếng Hán và tiếng Việt vẫn còn tồn tại những quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, trong luận án này, chúng tôi sử dụng “Từ ngữ rút gọn” tương đương với “Súc lược ngữ” (缩略语) trong tiếng Hán. Nghiên cứu từ ngữ rút gọn ngày càng thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu. Về phương diện này, các học giả Trung Quốc trong hơn nửa thế kỷ qua đã đạt được thành quả khá to lớn, tuy nhiên, ở Việt Nam, nghiên cứu về từ ngữ rút gọn nói chung, từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán còn hạn chế. Tại Trung Quốc cũng như Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu nào về TNRG trong các báo cáo chính trị của Trung Quốc. Điều đó thôi thúc chúng tôi thực hiện đề tài này nhằm góp một tài liệu cho việc sử dụng, dịch thuật cũng như dạy học ngôn ngữ nói chung và tiếng Hán ở Việt Nam nói riêng.

Chương 2. ĐẶC ĐIỂM VỀ HÌNH THỨC CỦA TỪ NGỮ RÚT GỌN TRONG BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CÁC KÌ ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC

2.1. Khảo sát và phân tích tần suất sử dụng TNRG trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng Sản Trung Quốc

2.1.1. Tiêu chuẩn và tiêu chí khảo sát đối tượng nghiên cứu

Căn cứ vào tiêu chuẩn tham khảo của các học giả đi trước, sử dụng phương pháp tra cứu trong “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại” và “Sổ tay lược ngữ”, tra cứu các văn bản chính thức và hỏi ý kiến chuyên gia chúng tôi tiến hành khảo sát 7 bản BCCT ĐH Đảng Cộng Sản Trung Quốc và có được 522 TNRG.

2.1.2. Tần suất sử dụng của TNRG tiếng Hán trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

Bảng 2.1: Thống kê tần suất sử dụng và tổng số chữ Hán của TNRG trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

STT	Chỉ tiêu	Số chữ Hán	Tổng số lần sử dụng	Tổng số chữ Hán
1	522 mục từ TNRG	1771	2718	7972
2	Tỉ lệ so với toàn bộ 7 bản BC	1,1%	-	4,9%

(Nguồn: Kết quả khảo sát ngữ liệu của tác giả)

Để tìm hiểu sâu hơn về các TNRG có tần suất sử dụng lớn chúng tôi đã lọc ra tất cả các TNRG có số lần sử dụng từ 10 lần trở lên. Kết quả cụ thể như bảng sau:

Bảng 2.2: Thống kê các TNRG có tần suất sử dụng từ 10 lần trở lên

STT	Từ ngữ rút gọn	Số lần sử dụng	Tổng số chữ Hán mỗi mục từ	Dịch nghĩa
1	一国两制	28	112	Một nước hai chế độ/Một quốc gia hai chế độ
2	三个代表	40	160	“Ba đại diện”
3	四项基本原则	25	150	“Bốn nguyên tắc cơ bản”
4	中央	102	204	Trung ương
5	两岸同胞	10	40	Đồng bào hai bờ eo biển Đài Loan – Trung Quốc
6	两岸关系	24	96	Quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan – Trung Quốc
7	党风	16	32	Phong cách của Đảng/Tác phong của Đảng

8	党中央	25	75	Trung ương Đảng
9	十一届三中全会	36	252	Hội nghị toàn thể Trung ương 3 khóa XI
10	“左”倾	11	22	“Khuyh hướng tả”
11	政企	12	24	Chính phủ và doanh nghiệp
12	公有制	55	165	Chế độ công hữu
13	开放	273	546	Mở cửa
14	城镇	36	72	Thành phố và thị trấn
15	城乡	79	158	Thành thị và nông thôn
16	监管	12	24	Giám sát, quản lý
17	统筹	35	70	Thống nhất
18	常委会	10	30	Ủy ban thường vụ
19	政协	12	24	Hiệp thương chính trị
20	党建	15	30	Xây dựng Đảng
21	党委	27	54	Đảng ủy
22	建国	15	30	Xây dựng đất nước
23	军民	13	26	Quân dân
24	内政	11	22	Nội chính
25	战斗力	14	42	Sức chiến đấu
26	公益	13	26	Công ích
27	民主集中制	11	55	Chế độ tập trung dân chủ
28	国情	28	56	Tình hình đất nước/Tình hình trong nước
29	共享	12	24	Cùng hưởng/cùng chia sẻ
30	台独	10	20	Đài Loan độc lập
31	中央委员会	13	65	Ban chấp hành Trung Ương
32	人大	15	30	Đại hội đại biểu nhân dân/Đại biểu nhân dân
33	十六大	12	36	Đại hội Đảng lần thứ 16
34	农产品	14	42	Nông sản
35	生产力	83	249	Sức sản xuất/Năng lực sản xuất
36	互利	16	32	Cùng có lợi
37	国有企业	27	108	Doanh nghiệp nhà nước
38	国有资产	16	64	Tài sản thuộc sở hữu nhà nước
39	生产总值	23	92	Tổng giá trị sản xuất
40	竞争力	24	72	Sức cạnh tranh/Khả năng cạnh tranh
41	工农	10	20	Công nghiệp, nông nghiệp
42	国有经济	14	56	Kinh tế nhà nước
43	利用外资	10	40	Sử dụng vốn đầu tư nước ngoài
44	高效	24	48	Hiệu quả cao
45	科研	10	20	Nghiên cứu khoa học
46	科技	66	132	Khoa học kỹ thuật/Khoa học công nghệ
47	科技进步	24	96	Tiến bộ khoa học kỹ thuật

48	大幅	20	40	Mức cao
49	共赢	11	22	Cùng thắng/Cùng giành thắng lợi
50	职工	26	52	Nhân viên, công nhân
Tổng	50	1358	3973	

2.2. Đặc điểm về phương thức cấu tạo của TNRG trong BCCT các kì ĐH Đảng cộng sản Trung Quốc

2.2.1. Tiêu chí phân loại phương thức cấu tạo TNRG tiếng Hán trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

2.2.1.1. Nhóm phương thức dùng số (Nhóm 1): bao gồm 2 loại sau:

Nhóm 1A: Số kết hợp với yếu tố chung của tổ hợp gốc (sau đây viết tắt là “THG”), ví dụ “四有”, “三通”; Nhóm 1B: Số kết hợp với yếu tố không phải là yếu tố chung mà là yếu tố chỉ thuộc tính chung của THG, ví dụ “两极格局”, “两个基本点”

2.2.1.2. Nhóm phương thức rút gọn tổ hợp (Nhóm 2): bao gồm 3 loại sau:

Nhóm 2A: Phương thức rút gọn cục bộ: Lấy bộ phận đại diện đứng liền nhau (thường là một từ) trong tổ hợp gốc để thay thế cho toàn bộ tổ hợp gốc, ví dụ “长城”, “水利”

Nhóm 2B: Phương thức phân hợp: rút ra yếu tố chung kết hợp với các yếu tố còn lại trong tổ hợp gốc, ví dụ: “工农业”, “青少年”:

Nhóm 2C: Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phương thức phân hợp: Lấy một từ tố của một số từ kết hợp lại với nhau, ví dụ: “公益”, “人均收入”

2.2.2. Đặc điểm về phương thức cấu tạo của TNRG trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

Về từng phương thức cấu tạo, chúng tôi có kết quả như bảng dưới đây

Bảng 2.3: Kết quả khảo sát phương thức cấu tạo của TNRG trong BCCT

Tên nhóm	Số lượng (mục từ)	Tỉ lệ (%)
Nhóm 1	31	5,9
Nhóm 2	491	94,1
Tổng	522	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát ngữ liệu của tác giả)

2.2.2.1. Nhóm phương thức dùng số (Nhóm 1): Chỉ chiếm xấp xỉ 5,9%, có tất cả 31 mục từ trong tổng số 522 mục TNRG, bao gồm:

Nhóm 1A: Chiếm phần lớn hơn trong nhóm phương thức dùng số, có 18/31 mục từ của nhóm 1, chiếm xấp xỉ 58,1% nhóm 1. Ví dụ: “三讲”, “三农”

Nhóm 1B: có số lượng ít hơn nhóm 1A, chiếm 41,9% tổng số nhóm 1 với 13 mục từ. Ví dụ: “两个基本点”, “五位一体”

Về đặc điểm chung của nhóm 1, ngoài con số thì thành phần còn lại có thể là động từ, nếu thành phần trung tâm ngữ là danh từ thì trong một số trường hợp còn có lượng từ, thường là lượng từ “个”

Ngoài ra, còn có kết cấu 2 nửa kép A-B/a-b, nghĩa là nhìn vào hình thức kết cấu chúng ta sẽ thấy có 2 con số A và a và 2 nội dung, tính chất, thuộc tính B và b, ví dụ “一国两制”.

Vậy những con số nào xuất hiện nhiều trong các TNRG thuộc nhóm 1 này? Kết quả khảo sát của chúng tôi như sau:

Bảng 2.4: Bảng thống kê tình hình các con số xuất hiện trong các TNRG tiếng Hán

Số	一(1)	两 hoặc 双(2)	三 (3)	四 (4)	五 (5)	六 (6)	七(7)	八(8)	九 (9)	十 (10)
Tổng số lần xuất hiện	8	10	9	4	2	0	0	2	0	0
Số lượng TNRG	4	10	9	4	2	0	0	2	0	0
Tổng số TNRG	31									

(Nguồn: Kết quả khảo sát ngữ liệu của tác giả)

Như trên đã trình bày, điểm đáng lưu ý là có tương đối nhiều trường hợp TNRG chứa số nhưng không thuộc nhóm 1. Đó là những trường hợp số đã có sẵn trong THG, thường là tên riêng của các hội nghị, kế hoạch,... Ví dụ: “十一届三中全会”, “八七扶贫攻坚计划”.

2.2.2.2. Nhóm phương thức rút gọn tổ hợp (Nhóm 2): Nhóm này chiếm tỉ lệ rất lớn (xấp xỉ 94,1%), chiếm đại đa số với 491 mục từ. Một trong những lí do khiến nhóm này chiếm tỉ lệ lớn là vì nhóm 2 lại được chia nhỏ thành 3 nhóm nhỏ là 2A, 2B và 2C.

Nhóm 2A: Phương thức rút gọn cục bộ: Được rút gọn bằng cách lấy bộ phận đại diện đứng liền nhau (thường là tên riêng hoặc là một, hai hoặc thậm chí là ba từ hoàn chỉnh) trong THG để thay thế cho toàn bộ THG, chiếm 7% trong cả Nhóm 2, ví dụ: 两岸, 公务员 (国家公务员): Công chức. Một số từ được rút ra này (cũng chính là các TNRG) đều đã trở thành từ (已词化) có thể sử dụng độc lập giống như những từ bình thường khác.

Đại đa số những TNRG thuộc nhóm 2A này thường là danh từ hoặc mang tính chất của danh từ. Từ được lược đi trong THG thường mang nghĩa phụ và có thể nằm ở một trong các vị trí sau: Những từ đứng cuối trong THG, ví dụ: “水利” (水利工程), “决算” (决算报告); Những từ, từ tổ đứng đầu trong THG, ví dụ: “作物” (农作物); Từ đứng giữa hoặc đứng đầu/giữa và từ đứng cuối trong THG, ví dụ: “中等收入” (中等水平收入); “职业培训” (职业技术培训),...

Nhóm 2B: Số lượng cũng không nhiều, chỉ có 59 mục từ, chiếm 12% của nhóm 2. Các TNRG này được hình thành bằng cách rút ra yếu tố chung rồi kết hợp với các yếu tố còn lại thường có cấu tạo là Aa-B, THG của các TNRG này đa số đều là hai DT hoặc ĐT hoặc tính từ, như: “进出口”, “大中型项目”,...

Nhóm 2C: Có số lượng rất lớn, có đến 398 mục từ, chiếm 81% của nhóm 2. Có một số là rút từ tổ đầu tiên của mỗi từ trong THG rồi ghép lại với nhau, thường có dạng A-B, ví dụ: “政企”, “实效”; Rút từ tổ phía sau của mỗi từ trong THG rồi ghép lại với nhau, thường có dạng a-b, ví dụ: “党风”, “汇率”,...

*Rút từ tổ đầu của từ đứng đầu và từ tổ phía sau của từ đứng sau trong THG, thường có dạng A-b, ví dụ: “研发”,...

*Rút từ tổ sau của từ đứng đầu và từ tổ phía trước của từ đứng sau trong THG, thường có dạng a-B, ví dụ: “集资”, “纪检”

*Đối với các TNRG có THG bao gồm nhiều thành phần (nhiều từ), sau khi rút lấy từng thành tố của mỗi từ (cụm từ) trong THG và kết hợp lại thì TNRG đó sẽ tồn tại ở dạng ba, thậm chí bốn, năm âm tiết,... Ví dụ: “残奥会”, “国有制”,...

* Dạng thứ hai trong nhóm 2C là lấy một từ tố của một từ đứng trước kết hợp với hai từ tố của từ khác (như ví dụ 51, 52 dưới đây) hoặc lấy một, hai từ tố của một từ kết hợp với một hoặc hai từ hoàn chỉnh khác “人民政协”, “港澳台工作”, “初中教育”,...

Tóm lại, trong 2 nhóm phương thức cấu tạo TNRG, nhóm Phương thức rút gọn tổ hợp (Nhóm 2) chiếm đại đa số (94,1%), nhóm 1 (Phương thức rút gọn sử dụng số) chiếm tỉ lệ rất nhỏ, chỉ xấp xỉ 5,9%. Trong nhóm 2, nhóm Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp (Nhóm 2C) chiếm tỉ lệ lớn nhất, có đến 398 mục từ trên tổng số 491 mục từ thuộc nhóm 2, nhóm 2A (Phương thức rút gọn cục bộ) và 2B (Phương thức phân hợp) lần lượt chiếm 7% và 12% của nhóm 2. Trong nhóm 1, nhóm 1A và nhóm 1B lần lượt chiếm 58,1% và 41,9%. Về thành phần cấu tạo và cách rút gọn, tổ hợp của từng loại TNRG cũng có sự khác nhau tương đối lớn giữa các loại. Kết quả khảo sát cho thấy trong 2 nhóm phương thức cấu tạo TNRG, nhóm Phương thức rút gọn tổ hợp (Nhóm 2) chiếm đại đa số (94,1%), nhóm 1 (Phương thức rút gọn sử dụng số) chiếm tỉ lệ rất nhỏ, chỉ xấp xỉ 5,9%. Trong nhóm 2, nhóm Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp (Nhóm 2C) chiếm tỉ lệ lớn nhất, có đến 398 mục từ trên tổng số 491 mục từ thuộc nhóm 2, nhóm 2A (Phương thức rút gọn cục bộ) và 2B (Phương thức phân hợp) lần lượt chiếm 7% và 12% của nhóm 2. Trong nhóm 1, nhóm 1A và nhóm 1B lần lượt chiếm 58,1% và 41,9%. Về thành phần cấu tạo và cách rút gọn, tổ hợp của từng loại TNRG cũng có sự khác nhau tương đối lớn giữa các loại như trong phần phân tích trên đây.

2.2.3. So sánh phương thức cấu tạo của TNRG trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc với TNRG trong tiếng Hán nói chung

Các TNRG thông thường khác, ngoài phương thức rút gọn là sử dụng số và rút gọn tổ hợp như trên thì còn phương thức khác, tuy rằng trên thực tế các TNRG tiếng Hán cấu tạo theo phương thức này có số lượng rất ít, chỉ chiếm 0,73%.

2.2.4. Nguyên tắc cấu tạo của TNRG trong Báo cáo chính trị các kì Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc

2.2.4.1. Nguyên tắc tối giản hóa

2.2.4.2. Nguyên tắc theo trật tự

2.2.4.3. Nguyên tắc liên quan về ngữ nghĩa

2.2.4.4. Nguyên tắc tránh nhầm lẫn

TNRG tiếng Hán có phương thức cấu tạo và với các hình thức rất phong phú. Tuy vậy, việc cấu tạo nên chúng hoàn toàn không phải là tùy ý. Các nguyên tắc này không tồn tại độc lập mà phụ thuộc lẫn nhau, đan xen vào nhau và ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình tạo thành TNRG một cách có điều kiện, có trình tự.

2.3. Đặc điểm về kiểu kết cấu của TNRG trong Báo cáo chính trị các kì Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc

2.3.1. Khái quát về kiểu kết cấu của TNRG

Đa số TNRG có kiểu kết cấu giống với THG còn kiểu kết cấu của TNRG, chủ yếu bao gồm các loại sau đây như: Kết cấu đẳng lập/kết cấu liên hợp, KC chính phụ, KC chủ vị, KC động tân

Qua khảo sát 7 bản BCCT các kỳ ĐH Đảng Cộng sản chúng tôi đã có được 522 mục TNRG thuộc các kiểu kết cấu: Đẳng lập (ĐL), Chính phụ (CP), Trạng ngữ- trung tâm ngữ (TRN-TTN), Động từ - tân ngữ (ĐT- TN), Chủ vị (CV),..

2.3.2. Đặc điểm về kiểu kết cấu của TNRG trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

(a).Kết cấu chính phụ: chiếm đa số, có tất cả 342/522 mục từ, chiếm 65,5%. Ví dụ: “工农业”, “国营大中型企业”,...

(b).Kết cấu đẳng lập: Chiếm vị trí thứ 2 (18,0%) với 94 mục từ, ví dụ 城镇”, “防治”, “贫富”,...

(c).Kết cấu động tân (động từ - tân ngữ): Số lượng mục từ có 52 mục từ, chiếm 10%. Qua ngữ liệu khảo sát được có thể dễ dàng nhận thấy các TNRG có kết cấu động tân hầu như đều có hai âm tiết, trong đó âm tiết đứng đầu là ĐT hoặc mang tính chất ĐT, âm tiết thứ hai là tân ngữ chỉ đối tượng chịu sự tác động, chi phối của ĐT đứng trước, ví dụ: “节水”, “筹资”,...

Tân ngữ trong các TNRG này đa số là DT hoặc mang tính chất DT, có thể là ĐT hoặc mang tính chất của ĐT, ví dụ: “引资”, “集资”

Đa số các TNRG có kết cấu động tân đều thuộc nhóm 2C (Nhóm phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp - lấy từ tổ của một số từ kết hợp với nhau hoặc từ kết hợp với từ tổ). Các kiểu kết hợp của KC động - tân: Rút ra hai từ tổ đứng đầu của cụm hai từ trong THG, ví dụ “节能”; Rút ra yếu tố đứng đầu của từ thứ nhất kết hợp yếu tố đứng sau của từ thứ hai, ví dụ: “节水”; Rút ra từ tổ đứng đầu của từ thứ nhất kết hợp với từ tổ đứng trước hoặc đứng sau của một trong các từ còn lại trong THG là một đoạn ngữ có hai từ trở lên, ví dụ: “建党”; Rút ra từ tổ thứ hai của từ đứng đầu kết hợp với từ tổ thứ nhất của từ đứng sau, ví dụ: “脱贫”,...

(d).Kết cấu chủ vị: chỉ có 13 TNRG có kết cấu chủ vị, chỉ chiếm 2,5%. Ví dụ: “公立”, “私营”

TNRG mang KC chủ vị, nhiều nhất là TNRG thuộc nhóm rút gọn tổ hợp kết hợp phân hợp với 9 lần xuất hiện (tương đương 69,3%), tiếp sau là nhóm rút gọn cục bộ với 3 lần xuất hiện (tương đương 23,0%), thứ 3 là nhóm sử dụng số với 1 lần xuất hiện duy nhất (tương đương 7,7%); các nhóm còn lại (2B, 1B, 1C) đều không xuất hiện.

(e).Kết cấu trạng - trung (trạng ngữ và trung tâm ngữ): có 21 mục từ (chiếm 4,0%). Ví dụ: “联产”, “互利”, Trung tâm ngữ là các ĐT hoặc là từ tổ rút gọn hoặc đại diện của ĐT trong THG, trạng ngữ là các tính từ, phó từ hoặc là từ tổ rút gọn của tính từ, phó từ. Đa số các TNRG có KC trạng trung đều thuộc nhóm 2C, một bộ phận tương đối lớn các TNRG rút lấy hai âm tiết đầu của hai từ kết hợp với nhau, ví dụ: “互补”,...

2.3.3. So sánh kiểu kết cấu của TNRG trong BCCT các kì Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc với TNRG thông thường khác

So với TNRG trong BCCT, TNRG thông thường khác, ngoài 5 kiểu kết cấu Chính phụ, Đẳng lập, Chủ vị, Động từ - tân ngữ và Trạng ngữ - trung tâm ngữ còn có kiểu KC phụ tổ, ví dụ “号子” (劳动号子), trong đó “子” chính là thành phần phụ tổ, tỉ lệ vô cùng nhỏ (0,01%). Ngoài ra, TNRG thông thường trong tiếng Hán, do một số mục từ có hơn 1 THG hoặc cũng có nghĩa là hơn một phương thức cấu tạo nên chúng có hơn một kiểu KC.

Tiểu kết chương 2

TNRG trong tiếng Hán là một đơn vị từ tương đối đặc biệt, một hiện tượng ngôn ngữ ngắn gọn nhưng mang lượng thông tin lớn và có khả năng khái quát, nhấn mạnh cao cũng được sử dụng tương đối nhiều trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc. Qua khảo sát 7 BCCT (từ ĐH lần thứ 12 đến ĐH lần thứ 18) của Đảng Cộng sản Trung Quốc về phương thức cấu tạo của TNRG tiếng Hán cho thấy, trong BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc có rất nhiều TNRG (có 522 mục từ với 1771 chữ Hán trong tổng số 163.102 chữ Hán, nếu không tính số chữ Hán của các TNRG lặp đi lặp lại trong các báo cáo thì tỉ lệ tổng số chữ Hán

của TNRG chỉ chiếm 1,1% tổng số chữ Hán của toàn bộ 7 bản BCCT, nhưng nếu tính tất cả số chữ của các TNRG lặp lại thì số chữ Hán là 7972 chữ, chiếm 4,9% tổng số chữ Hán.

Về kiểu kết cấu, qua khảo sát 522 mục từ, kiểu KC chính phụ chiếm tỉ lệ rất lớn (65,5%), tiếp đến là KC động từ - tân ngữ (18%),...Kiểu KC trạng ngữ - trung tâm ngữ, KC chủ - vị,... chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Phương thức rút gọn của TNRG trong các BCCT các kì ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc khá đa dạng, với phần lớn là Phương thức rút gọn tổ hợp, với 94,1%, trong phương thức này, lại chia thành 3 nhóm nhỏ là Nhóm rút gọn cục bộ (2A) chiếm 7%, nhóm rút gọn phân hợp, chiếm 12% và nhóm Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp chiếm 81%. Ngoài ra còn có phương thức sử dụng số với 5,9%.

CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM VỀ NỘI DUNG CỦA TỪ NGỮ RÚT GỌN TRONG BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CÁC KÌ ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC (TỪ ĐẠI HỘI LẦN THỨ 12 ĐẾN ĐẠI HỘI LẦN THỨ 18)

3.1. Đặc điểm về ngữ nghĩa của TNRG trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

3.1.1. Cơ sở phân loại ngữ nghĩa

Ngữ nghĩa của TNRG trong phạm vi luận án này của chúng tôi được xác định chỉ trong ngữ cảnh của các BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc – ngữ liệu sơ cấp, chúng tôi không xem xét đến nghĩa của chúng trong các ngữ cảnh của các văn bản khác cũng như các lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ khác.

3.1.1.1 Nhóm từ ngữ Chính trị, xã hội: Phản ánh các vấn đề thuộc lĩnh vực chính trị, tư tưởng, ý thức, chế độ chính trị, ngoại giao, chính sách, các vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, dân số, dịch bệnh, đất đai, môi trường,...

Bảng 3.1. Ví dụ các TNRG nhóm Chính trị, xã hội

STT	TNRG	Dịch nghĩa
1	一府两院	“Một phủ, hai viện” (Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân)
2	整编	Sắp xếp biên chế
3	裁军	Cắt giảm quân đội
4	港澳同胞	Đồng bào Hồng Kông, Ma Cao
5	四人帮	“Bè lũ bốn tên”

(Nguồn: Trích từ Phụ lục của Luận án)

3.1.1.2. Nhóm các từ ngữ Kinh tế, thương mại: Các vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế, các ngành nghề, công ty, lợi nhuận, sản xuất, lãi suất, các khu kinh tế, cơ chế kinh tế, hợp tác, quy tắc kinh tế, doanh nghiệp, doanh nhân...đồng thời cũng có nội dung về lĩnh vực thương mại (một phần trong lĩnh vực kinh tế) như mua, bán, thị trường

Bảng 3.2. Ví dụ TNRG Nhóm kinh tế, thương mại

STT	TNRG	Dịch nghĩa
1	外资企业	Doanh nghiệp nước ngoài
2	创利	Tạo ra lợi nhuận
3	乡镇企业	Xí nghiệp hương trấn
4	国营企业	Doanh nghiệp quốc doanh

(Nguồn: Trích từ Phụ lục của Luận án)

3.1.1.3. Nhóm các từ ngữ Khoa học, giáo dục

Đây là nhóm có nội dung về các vấn đề thuộc về khoa học, công nghệ, kỹ thuật, giáo dục, đào tạo, sự sáng tạo, sự tiên bộ về khoa học,...

Bảng 3.3. Ví dụ TNRG Nhóm khoa học, Giáo dục

STT	TNRG	Dịch nghĩa
1	成人教育	Giáo dục người lớn/Giáo dục người trưởng thành
2	院校	Cao đẳng, đại học
3	大专	Cao đẳng nghề
4	初中教育	Giáo dục trung học cơ sở
5	科技资源	Nguồn lực khoa học công nghệ

(Nguồn: Trích từ Phụ lục của Luận án)

3.1.1.4. Nhóm các từ ngữ Khác

(Nguồn: Trích từ Phụ lục của Luận án): Xuất hiện trong nhiều nội dung, chủ đề, lĩnh vực khác nhau, cũng có thể là các từ ngữ chỉ chung chung, không cụ thể về một lĩnh vực nào, cũng có thể là các từ ngữ là tính từ hoặc mang tính chất của tính từ.

Bảng 3.4. Ví dụ TNRG Nhóm khác

STT	TNRG	Dịch nghĩa
1	大中小城市	Thành phố vừa và nhỏ
2	动植物	Động thực vật
3	共赢	Cùng thắng, cùng giành thắng lợi
4	中青年	Thanh niên và trung niên
5	长城	Vạn lý trường thành

(Nguồn: Trích từ Phụ lục của luận án)

3.1.2. Kết quả thống kê, Phân tích thống kê

3.1.2.1. Kết quả thống kê TNRG theo 4 nhóm

Ngữ liệu khảo sát của chúng tôi có 522 từ ngữ, được chia thành 4 nhóm như trên. Kết quả thống kê như Bảng 3.5 sau:

Bảng 3.5. Bảng thống kê phân nhóm ngữ nghĩa TNRG trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

Tên nhóm	Số lượng (mục từ)	Tỉ lệ (%)
Nhóm các từ ngữ Chính trị, xã hội	197	197/522 ~ 37,8%
Nhóm các từ ngữ Kinh tế, thương mại	166	166/522 ~ 31,8%
Nhóm các từ ngữ Khoa học, kỹ thuật, giáo dục	31	31/522 ~ 5,9%
Nhóm các từ ngữ Khác	128	128/522 ~ 24,5%
Tổng	522	100%

(Nguồn: Kết quả khảo sát ngữ liệu của tác giả)

Trong 522 mục từ của ngữ liệu khảo sát, nhóm các từ ngữ Chính trị, xã hội chiếm số lượng lớn nhất: 197 mục từ (chiếm tỉ lệ xấp xỉ 37,8%). Nhóm các từ ngữ Kinh tế, thương mại chiếm số lượng lớn thứ hai: 166 mục từ (chiếm tỉ lệ 31,8%). Nhóm các từ ngữ Khác số lượng ở vị trí thứ ba với 128 mục từ (chiếm tỉ

lệ 24,5 %). Nhóm các từ ngữ Khoa học, giáo dục chiếm số lượng ít nhất: 31 mục từ (chiếm tỉ lệ 5,9%). Ngữ liệu này cho thấy lĩnh vực Chính trị, xã hội là lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất trong các văn kiện Đại hội Đảng, số lượng từ ngữ được sử dụng nhiều, nhằm thể hiện trọng tâm chú ý, các vấn đề cần đưa ra chủ trương, chính sách về chính trị, xã hội được Đảng và Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quan tâm hàng đầu. Lĩnh vực thứ hai được Đảng và Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quan tâm là lĩnh vực Kinh tế, thương mại vì đây là nguồn lực rất quan trọng để tạo nên sức mạnh cho bộ máy lãnh đạo, cho chính quyền, là tiềm lực để đảm bảo sự ổn định về chính trị, xã hội. Các từ ngữ Khác chiếm số lượng lớn thứ ba cho thấy Đảng và Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng quan tâm đến các lĩnh vực khác, trong đó cũng chú ý đến việc thực hiện đồng thời các nhiệm vụ ở các lĩnh vực khác nhau. Nhóm các từ ngữ Khoa học, giáo dục chiếm số lượng ít nhất nên chúng ta có thể thấy đây là lĩnh vực đã được Đảng và Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quan tâm nhưng có thể đã có bề dày, thành tựu nhất định, có sự ổn định và tương đối vững nên các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước có đề cập đến nhưng không.

3.1.2.2. Kết quả Phân tích thống kê: Đặc điểm ngữ nghĩa của TNRG tiếng Hán trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc

(1) Phân tích thống kê nhóm từ ngữ Chính trị xã hội

a. Cụm từ “两岸” (Hai bờ eo biển Trung Quốc đại lục và Đài Loan)

Trong ví dụ trên, cụm từ “两岸” (Hai bờ, hai bờ eo biển Đài Loan- Trung Quốc) được đề cập xuyên suốt trong các văn kiện Đại hội từ Đại hội 14 đến Đại hội 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cụm từ này thường đứng sau từ “quan hệ” hoặc “đồng bào”, có chức năng phụ nghĩa, giải thích rõ ý nghĩa cho các từ “quan hệ”, “đồng bào”, có tác dụng nhấn mạnh đến mối quan hệ trong mọi lĩnh vực giữa Trung Quốc đại lục và Đài Loan rất quan trọng, luôn được Đảng Cộng sản Trung Quốc quan tâm đặc biệt. Các nội dung được đề cập đến chủ yếu hướng tới mục đích cuối cùng là có được sự thống nhất giữa Trung Quốc đại lục và Đài Loan, để đạt được sự thống nhất đất nước Trung Quốc.

b. Cụm từ “四项基本原则” (Bốn nguyên tắc cơ bản) xuất hiện 25 lần cho thấy sự nhất quán trong tư tưởng lãnh đạo của Đảng cộng sản “四项基本原则” do Đặng Tiểu Bình đề xuất năm 1979, bao gồm: 1. Kiên trì con đường chủ nghĩa xã hội; 2. Kiên trì chuyên chính giai cấp vô sản; 3. Kiên trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc; 4. Kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê và tư tưởng Mao Trạch Đông.

c. Từ “人大” (Đại biểu nhân dân hoặc Đại hội đại biểu nhân dân) xuất hiện 15 lần. TNRG nói lên quan điểm “trọng dân” của Đảng Cộng sản Trung Quốc kiên trì thực hiện nguyên tắc “Kiên trì chuyên chính giai cấp vô sản”, đảm bảo tính dân chủ, lấy dân làm gốc nên vai trò của nhân dân rất quan trọng, đại biểu của nhân dân là những người tiêu biểu nhất, đại diện cho quyền lợi, trách nhiệm của nhân dân.

d. Cụm từ “统一大业” (Sự nghiệp lớn thống nhất đất nước)

Trong ví dụ nói trên, cụm từ “统一大业” (Sự nghiệp lớn thống nhất đất nước) được nhắc lại vài lần (trong văn kiện các kỳ ĐH từ ĐH 14 đến ĐH 18 của Đảng Cộng Sản Trung Quốc) cho thấy đây là vấn đề tiên quyết đến sự ổn định về mặt chính trị, xã hội của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, là vấn đề mà toàn Đảng, toàn dân Trung Quốc hướng tới. Cụm từ này đi cùng với các từ “thành công”, “đạt được”, đứng trước các từ “Tổ quốc”, “thống nhất”. Điều này chứng minh đây là nhiệm vụ chiến lược mà Đảng Cộng Sản Trung Quốc mong muốn giải quyết triệt để và quyết tâm thực hiện bằng được (ở mức hoàn thành). Quốc gia nào cũng cần đạt được sự thống nhất trên phạm vi toàn lãnh thổ quốc gia thì mới ổn định, phát triển được, Trung Quốc cũng vậy. Cụm từ “统一大业” liên tục được nhắc đến trong 5 kỳ Đại hội chứng tỏ đây là vấn đề

“nóng”, còn đang dang dở, chưa được hoàn thành, cần có những chính sách, quyết sách đúng đắn thì mới giải quyết được.

(2) Phân tích thống kê nhóm từ ngữ Kinh tế, thương mại

a. Cụm từ “乡镇企业” (Xí nghiệp hương trấn)

Trong ví dụ nói trên cũng như tại nhiều chỗ khác trong các BCCT, cụm từ “乡镇企业” (Xí nghiệp hương trấn) xuất hiện nhiều lần. Điều này cho thấy Đảng Cộng sản Trung Quốc rất chú trọng vào mô hình phát triển kinh tế này. Về mặt nghĩa, cụm từ “乡镇企业” (xí nghiệp hương trấn) được hiểu là các doanh nghiệp ở các quận, thị trấn, làng, xã, thậm chí là được hình thành, phát triển ở các thôn, bản. Các động từ ngữ động từ được dùng kèm theo cụm từ “乡镇企业” (xí nghiệp hương trấn) là: *phát triển, mở rộng nền kinh tế, tiếp tục phát triển mạnh, hỗ trợ và đẩy nhanh sự phát triển*. Các động từ ngữ động từ này cho thấy các biện pháp, đường lối cụ thể của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong việc tạo điều kiện ở mức độ cao cho mô hình kinh tế được thực hiện theo kiểu “乡镇企业” (xí nghiệp hương trấn), đồng thời cũng cho thấy sự quan tâm của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với các vùng nông thôn, đối với đời sống của nông dân, với chiến lược phát triển kinh tế nói riêng, phát triển kinh tế- xã hội nói chung ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

b. Cụm từ “经济开发区” (Khu kinh tế mở)

Trong ví dụ trên, cụm từ “经济开发区” (Khu kinh tế mở) được kết hợp với cụm từ “mô hình cái cách mở cửa” cho thấy Đảng Cộng sản Trung Quốc cho phép củng cố, phát triển mô hình mở cửa về kinh tế này ở vùng biên, ven biển, để phát huy được nhiều thế mạnh về giao thương, hợp tác với nước ngoài.

(3) Phân tích thống kê nhóm từ ngữ Khoa học, Giáo dục

a. Cụm từ “科技进步” (Tiến bộ khoa học công nghệ)

Trong số các từ ngữ rút gọn (50 từ ngữ/ cụm từ) có tần suất sử dụng từ 10 lần trở lên, chúng tôi thấy cụm từ “科技进步”(tiến bộ khoa học công nghệ) xuất hiện 24 lần.

Trong ví dụ trên, cụm từ “科技进步” (Tiến bộ khoa học công nghệ) được sử dụng gắn liền với vấn đề “nhân tài”, “bồi dưỡng và sử dụng nhân tài”, góp phần phát triển kinh tế, xã hội.

b. Cụm từ “科技成果” (Thành quả khoa học công nghệ)

Trong ngữ liệu khảo sát, cụm từ “科技成果” (thành quả khoa học công nghệ) xuất hiện 8 lần. Chỉ số này cho thấy Đảng Cộng sản Trung Quốc rất coi trọng những thành quả khoa học công nghệ đã đạt được, khẳng định sức mạnh khoa học công nghệ của Trung Quốc.

Trong ví dụ trên, cụm từ “科技成果” được sử dụng kết hợp với các cụm từ “*chuyển đổi*”, “*chuyển hóa*”, “*đổi mới công nghệ và công nghiệp hóa*” và kết hợp với cụm từ “*thành năng suất thực tế*”. Cụm từ “科技成果” được nhắc đến nhiều lần trong các kì ĐH. Điều này cho thấy Đảng Cộng sản Trung Quốc chú trọng đến từng bước phát triển, từng giai đoạn chuyển đổi, chuyển hóa và đạt được các thành quả tương ứng trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định của khoa học công nghệ.

(4) Phân tích thống kê nhóm từ ngữ Khác

a. TNRG “中西部” (Miền Trung và miền Tây)

Trong 7 bản BCCT, cụm từ “中西部” (Miền Trung và miền Tây) xuất hiện 11 lần xuất hiện 6 lần. Điều này cho thấy, những khu vực nói trên là những khu vực có những yếu tố “nóng” về phương diện chính trị xã hội, kinh tế thương mại và các lĩnh vực khác.

Trong những ví dụ nói trên, TNRG “中西部” xuất hiện nhiều lần, thường được dùng kết hợp với các cụm từ “hỗ trợ phát triển”, “hỗ trợ cho sự phát triển của”. Điều này cho thấy Đảng Cộng sản Trung Quốc rất

chú trọng đến sự phát triển của miền Trung và miền Tây, coi đây là một trong những khu vực chiến lược trong việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

b. TNRG “港澳”

Khác với miền Trung và miền Tây của Trung Quốc thì Hồng Kông từng là thuộc địa của Anh và Ma Cao từng là thuộc địa của Bồ Đào Nha nên sau khi Hồng Kông được trả về cho Trung Quốc năm 1997, Ma Cao được trả về cho Trung Quốc năm 1999 thì các vấn đề chính trị xã hội của hai nơi này có những điểm khác so với trước đó.

Trong ví dụ trên, cụm từ “港澳” hoặc “香港、澳门” (Hồng Kông và Ma Cao) được nhấn mạnh và biểu thị sự quan tâm đặc biệt, sát sao, chặt chẽ của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với hai khu vực này. Tóm lại, trong mục 3.1 này chúng tôi đã phân loại 522 TNRG trong BCCT từ ĐH 12 đến ĐH 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc theo các nhóm Chính trị, xã hội, Kinh tế, thương mại, Khoa học, giáo dục và nhóm Khác. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã thống kê, miêu tả từ ngữ theo nhóm một số TNRG, đưa ra những nhận xét, phân tích nghĩa của một số từ ngữ trong ngữ cảnh. Kết quả thống kê, miêu tả, phân tích này sẽ góp phần vào việc nghiên cứu hàm ý chính sách của các từ ngữ được sử dụng trong các BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc. Những phân tích này cũng góp phần khẳng định những vấn đề, nội dung mang tính định hướng trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc, tìm hiểu một số vấn đề trọng tâm mà Đảng Cộng sản Trung Quốc quan tâm trong gần 40 năm trở lại đây, giúp chúng ta hiểu rõ hơn tình hình chính trị xã hội, kinh tế thương mại và các lĩnh vực khác của Trung Quốc.

3.2. Nhận diện các chính sách kinh tế, xã hội, chính trị của Trung Quốc qua việc sử dụng một số TNRG trong Báo cáo chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc

Thông qua phân tích một số từ ngữ rút gọn xuất hiện và có tần suất sử dụng cao hoặc tương đối cao trong báo cáo chính trị các kì đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc chúng ta sẽ nhận diện một số chính sách kinh tế, chính trị, xã hội của Trung Quốc trong một số giai đoạn lịch sử từ thời gian diễn ra ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 12 đến ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18 (từ năm 1982-2012)

3.2.1 “三个代表” (Ba đại diện) – Tư tưởng quan trọng và có ảnh hưởng sâu xa

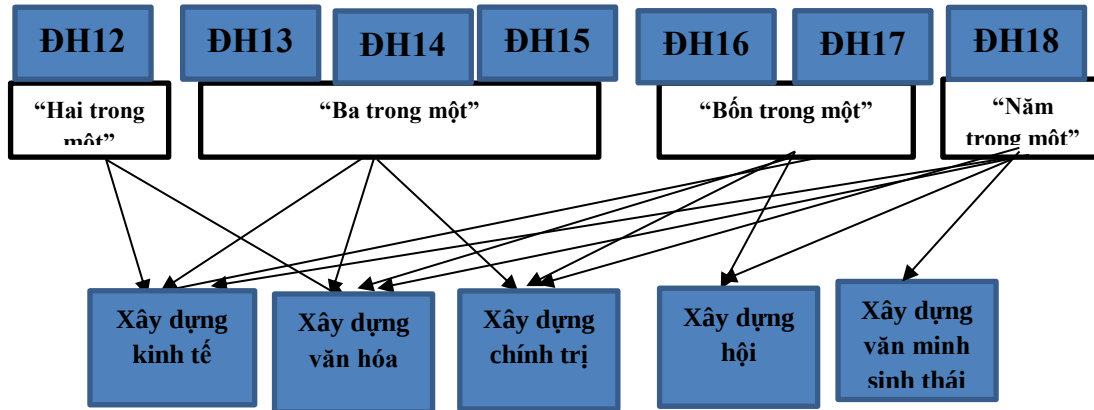
- ❖ Phương thức cấu tạo: 1A, kiểu KC CP, xuất hiện 40 lần trong BC ĐH 16, 17, 18
- ❖ Xuất xứ: Bắt nguồn từ bài nói chuyện của Đặng Tiểu Bình khi khảo sát tại Quảng Đông (2.2000). Từ ĐH 16: chính thức trở thành tư tưởng chỉ đạo quan trọng của ĐCS, xuyên suốt qua các kì ĐH đến nay.
- ❖ Hàm ý: “Đại diện cho yêu cầu phát triển của sức sản xuất tiên tiến của Trung Quốc”, “Đại diện cho xu hướng tiên phong của nền văn hóa tiên tiến của Trung Quốc” và “Đại diện cho những lợi ích căn bản của đông đảo quần chúng nhân dân”

3.2.2. “五位一体” – Bố cục tổng thể “năm trong một”

- ❖ Phương thức cấu tạo: 1B, kiểu KC Đảng lập, tần suất sử dụng: 2 lần (ĐH 18)
- ❖ **Xuất xứ:** Mặc dù mới xuất hiện lần đầu tiên trong báo cáo Đại hội lần thứ 18 và xuất hiện chỉ có 2 lần nhưng đây là một thuật ngữ chính trị có tính thời đại và có tính kế thừa mạnh mẽ. bố cục “năm trong một” đã chính thức được xác lập và nêu lên trong BCCT, đồng thời cũng đã trở thành một luận điểm khoa học trên con đường phát triển của đất nước Trung Quốc. Trong BCCT ĐH 18 “năm trong một” là một đề án mới (“新提法”) nêu lên bố cục tổng thể trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Bố cục này đánh dấu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc đã bước vào giai đoạn lịch sử mới, thể hiện nhận

thức của Đảng Cộng sản Trung Quốc về chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc đã đạt đến một nhận thức và tầm cao mới. Qua hơn 30 năm từ bố cục “hai trong một”, đến nay bố cục tổng thể “năm trong một” được đánh giá là có ý nghĩa quan trọng về lý luận và thực tiễn quan trọng trong chiến lược xây dựng XHCN mang đặc sắc Trung Quốc và mục tiêu “xây dựng toàn diện xã hội khá giả”

Sơ đồ 3.1. tiến trình Bố cục tổng thể “Năm trong một”



(Nguồn: Tác giả thiết kế trên cơ sở nghiên cứu tài liệu)

3.2.3 “一国两制” - Ý tưởng vĩ đại của Đặng Tiểu Bình trong sự nghiệp lớn thống nhất Tổ Quốc

“一国两制” - Ý tưởng vĩ đại của Đặng Tiểu Bình trong sự nghiệp lớn thống nhất Tổ Quốc

*Phương thức cấu tạo: 1A, Kiểu KC: Đăng lập, tần suất sử dụng: 28 lần

***Xuất xứ:** ĐH 13 bắt đầu xuất hiện, ĐH 15 (9.1997) đặc biệt được nhấn mạnh vì 7.1997 TQ đã thu hồi Hồng Kông và thực thi chính sách “1 nước, 2 chế độ”, ĐH 16, 17, 18 xuất hiện và được nhấn mạnh.

***Hàm ý:** Điều này nói lên quan điểm nhất quán, chủ trương quyết liệt của ĐCS TQ trong việc thực hiện sự nghiệp lớn hòa bình thống nhất Tổ quốc (“和平同大业”). Tại TQ vẫn thực thi chế độ XHCN, tại HK, Ma Cao trong vòng 50 năm kể từ khi quay về TQ vẫn thực thi chế độ TBCN, thực hiện “Luật pháp cơ bản”. Nhiệm vụ “thống nhất Tổ quốc” đã được Hội nghị TƯ 3 khóa 11 xác định là một trong ba nhiệm vụ lớn là “Đẩy nhanh xây dựng hiện đại hóa XHCN; thống nhất đất nước; chống chủ nghĩa bá quyền và bảo vệ hòa bình thế giới”. Trong BCCT ĐH 14 (tháng 10 năm 1992) “một nước, hai chế độ” cũng đã được nêu lên và được coi là một trong chín nội dung cơ bản xây dựng XHCN đặc sắc Trung Quốc. Kể từ BCCT ĐH 15 cụm từ này đặc biệt được nhấn mạnh là do ĐH lần thứ 15 diễn ra vào tháng 9 năm 1997, nhưng trước đó, vào tháng 7 năm 1999 Trung Quốc đã tiến hành thu hồi Hồng Kông từ chính phủ Anh. Đây là ý tưởng vĩ đại của Đặng Tiểu Bình, một người được các thế hệ lãnh đạo và nhân dân Trung Quốc tôn vinh là một “tổng công trình sư vĩ đại trong công cuộc cải cách mở cửa”. “Một nước, hai chế độ” là mục tiêu và phương châm sáng tạo để Đặng Tiểu Bình cũng như các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc áp dụng trong quá trình thực hiện mục tiêu thống nhất Trung Quốc kể từ năm 1997 đến nay.

3.2.4 “科技” và “Quan điểm phát triển khoa học” của Đảng Cộng sản Trung Quốc

*Phương thức cấu tạo: 2C, KC: Đăng lập, tần suất sử dụng: 66 lần

***Xuất xứ:** “Quan điểm phát triển khoa học”, chính thức được đưa vào BC ĐH 17, 18, tuy nhiên có nguồn gốc sâu xa từ ĐH 1 (TQ thực hiện “4 hiện đại hóa”), Hội nghị TƯ 3 khóa 16, “quan điểm phát triển khoa học” được hình thành, ĐH 17 chính thức đưa vào BC, ĐH 18 chính thức trở thành mục tiêu chiến lược phải kiên trì theo đuổi để thực hiện thành công xây dựng toàn diện XH khá giả.

*Hàm ý của Quan điểm phát triển khoa học như sau: Quan điểm phát triển khoa học dựa trên những điều kiện cơ bản của đất nước Trung Quốc trong giai đoạn sơ khai của chủ nghĩa xã hội, đã nắm bắt chính xác xu hướng phát triển mới của thế giới, kết hợp chặt chẽ giữa cải cách và mở cửa của Trung Quốc và xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, kế thừa và phát triển ba thể hệ lãnh đạo trung ương của Đảng. Đây là một lý luận khoa học dựa trên những ý tưởng quan trọng về phát triển. Lý luận khoa học này, giống như Tư tưởng Mao Trạch Đông, Lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng của "Ba đại diện", là một kết quả lý luận quan trọng trên con đường thực hiện thành công mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả. Trong BCCT ĐH 18 Trung Quốc đã coi “Quan điểm phát triển khoa học” là mục tiêu chiến lược phải kiên trì trong dài hạn. Hàm ý của “Quan điểm phát triển khoa học: Một là, phát triển là tư tưởng, nội dung quan trọng hàng đầu. Hai là, cốt lõi của quan điểm phát triển khoa học là hướng vào con người. Phải luôn coi việc thực hiện, duy trì và phát triển lợi ích căn bản của đại đa số quần chúng nhân dân là điểm xuất phát, mục tiêu của mọi công việc của đảng và nhà nước. Ba là, yêu cầu cơ bản của quan điểm phát triển khoa học là toàn diện, hài hòa và bền vững. Bốn là, phương pháp cơ bản của quan điểm phát triển khoa học là lập các kế hoạch tổng thể.

3.2.5. “十二五”规划 (Quy hoạch 5 năm lần thứ 12) và các mốc phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc

*Phương thức rút gọn tổ hợp, nhóm 2C (rút gọn tổ cục bộ kết hợp phân hợp) từ cụm từ “第十二个屋面规划”. KC chính phụ và mới chỉ xuất hiện 2 lần trong BCCT ĐH 18.

Bảng 3.6. Thống kê TNRG liên quan đến các Kế hoạch (Quy hoạch) 5 năm

STT	TNRG	Tổng số lần xuất hiện trong 7 bản BCCT	Xuất hiện trong BCCT
1	“八五”计划 Kế hoạch 5 năm lần thứ 8	3	ĐH 14: 2 lần ĐH 15: 1 lần
2	“九五”计划 Kế hoạch 5 năm lần thứ 9	6	ĐH 14: 1 lần ĐH 15: 4 lần ĐH 16: 1 lần
3	“十五”计划 Kế hoạch 5 năm lần thứ 10	4	ĐH 16: 3 lần ĐH 17: 1 lần
4	“十一五”规划 Kế hoạch 5 năm lần thứ 11	3	ĐH 17: 2 lần ĐH 18: 1 lần
5	“十二五”规划 Kế hoạch 5 năm lần thứ 12	2	ĐH 18: 2 lần
Tổng		18	

(Nguồn: Kết quả khảo sát 7 bản BCCT của tác giả)

Bảng 3.7. Các Kế hoạch (Quy hoạch) 5 năm của Trung Quốc

STT	Kế hoạch (quy hoạch) 5 năm	Khoảng thời gian thực hiện	Mốc thời gian xác định/Thuộc thời kì ĐH Đảng
1	第一个五年计划	1953 -1957	Hội nghị Trung ương 2

	(Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất)		khóa I
2	第二个五年计划 (Kế hoạch 5 năm lần thứ hai)	1958-1962	ĐH 8
3	第三个五年计划 (Kế hoạch 5 năm lần thứ ba)	1966-1970	ĐH 9
4	第四个五年计划 (Kế hoạch 5 năm lần thứ tư)	1971-1975	ĐH 10
5	第五个五年计划 (Kế hoạch 5 năm lần thứ năm)	1976-1980	ĐH 11
6	第六个五年计划 (Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu)	1981-1985	ĐH 12
7	第七个五年计划 (Kế hoạch 5 năm lần thứ bảy)	1986-1990	ĐH 13
8	第八个五年计划 (“八五”计划) (Kế hoạch 5 năm lần thứ 8)	1991-1995	ĐH 14
9	第九个五年计划 (“九五”计划) (Kế hoạch 5 năm lần thứ 9)	1996-2000	ĐH 15
10	第十个五年计划 (“十五”计划) (Kế hoạch 5 năm lần thứ 10)	2001-2005	ĐH 16
11	第十一个五年计划 (“十一五”计划) (Kế hoạch 5 năm lần thứ 11)	2006-2010	ĐH 17
12	第十二个五年计划 (“十二五”计划) (Kế hoạch 5 năm lần thứ 12)	2011-2015	ĐH 18
13	第十三个五年计划 (“十三五”计划) (Kế hoạch 5 năm lần thứ 13)	2016-2020	ĐH 19

(Nguồn: Dẫn theo Kênh “Lịch sử Đảng Trung Quốc trên trang điện tử Nhân dân Nhật báo Trung Quốc”²)

3.2.5.1.Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 - 1957): Mục tiêu tăng trưởng nhanh ngành công nghiệp, vượt qua Anh và đuổi kịp Mỹ (超英赶美).

3.2.5.2.Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1958 - 1962): Ban đầu Đảng Cộng Sản Trung Quốc đặt ra mục tiêu là thực hiện bước “Đại nhảy vọt” (大跃进), nhưng do nóng vội thực hiện trên nền tảng các điều kiện kinh tế, xã hội, trình độ khoa học công nghệ, dân trí thấp nên Trung Quốc không những không thực hiện được mục tiêu “Đại nhảy vọt” mà ngược lại còn rơi vào “Đại thoái trào” (大倒退).

3.2.5.3.Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1966 - 1970): “Xây dựng ba tuyến” (三线建设), chuẩn bị cho chiến tranh và nạn đói

3.2.5.4.Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1971 - 1975): Mất kiểm soát nghiêm trọng và chiến lược điều chỉnh.

3.2.5.5.Kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1976-1980): Bước nhảy vọt mới, bước ngoặt lớn

3.2.5.6.Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1981-1985): Hướng tới cải cách mở cửa

3.2.5.7.Kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1986 -1990): Cải cách, đột phá, quản trị và chấn chỉnh

2 历次五年规划（计划）资料库--党史频道--人民网 (people.com.cn)

3.2.5.8.Kế hoạch 5 năm lần thứ 8 (1991-1995): Chuyên công du phía nam của Đặng Tiểu Bình và làn sóng cải cách

3.2.5.9. Kế hoạch 5 năm lần thứ chín (1996 - 2000): Điều chỉnh vĩ mô và “hạ cánh mềm kinh tế”

3.2.5.10.Kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (2001-2005): Thoát khỏi nền kinh tế kế hoạch (指令计划), thị trường phân bổ mọi nguồn lực.

3.2.5.11.Quy hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006 - 2010): Kiên định cải cách

Đề cương Quy hoạch 5 năm lần thứ mười một đưa ra một số chính sách cơ bản nhằm chuyển đổi phương thức tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

3.2.5.12. Quy hoạch 5 năm lần thứ mười hai (2011 - 2015): Bản quy hoạch với những thành tựu rực rỡ

Trải qua 12 kì thực hiện Kế hoạch/Quy hoạch 5 năm, đến nay, công cuộc cải cách, mở cửa và hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc đã đạt được những thành tựu mới và to lớn. Đặc biệt kể từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trung Quốc đã đạt được những bước phát triển vượt bậc, từ một nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu trong thời kỳ đầu của một nước Cộng hòa trở thành một xã hội khá giả ở giai đoạn giữa và cuối giai đoạn thời kì công nghiệp hóa. Nền kinh tế cũng đã xuất hiện hai thay đổi lớn và trải qua hai giai đoạn chuyển đổi. Ông ngừng hoàn thiện.

Tiểu kết chương 3

TNRG trong Báo cáo chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc không chỉ là những thành phần cấu tạo nên các câu, văn bản mà nó còn mang tính văn hóa, xã hội, chính trị sâu sắc. Qua khảo sát chúng tôi thấy nhận thấy từ ngữ rút gọn trong Báo cáo chính trị - chiếm tỷ lệ tương đối lớn. Bộ phận từ ngữ đặc biệt này đều là các thuật ngữ chính trị xã hội, một bộ phận từ vựng đó còn mang hàm nghĩa kinh tế, thương mại hoặc khoa học công nghệ, giáo dục,...Theo số liệu khảo sát, tỷ lệ cho từng lĩnh vực nội có khác nhau, cụ thể là, TNRG thuộc lĩnh vực chính trị - xã hội chiếm đa số, tới 197/522, xấp xỉ 37,8%; lĩnh vực kinh tế thương mại chiếm 166/522, tương đương 31,8%; lĩnh vực khoa học công nghệ chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ có 31/522, tương đương 5,9%. Các trường hợp khác gồm 128/522, chiếm 24,5%. Thông qua việc tìm hiểu và phân tích ngữ nghĩa của chúng, chúng ta hiểu được phần nào đó những chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Một số TNRG xuất hiện với tần suất tương đối lớn, được sử dụng trong nhiều Báo cáo chính trị và cùng với hệ thống các từ vựng khác được dùng để truyền tải những thông tin, những chủ trương, chính sách, quyết sách quan trọng chi phối và ảnh hưởng đến vận mệnh của cả một quốc gia, một dân tộc cũng như đời sống của từng công dân.

KẾT LUẬN

Tiếng Hán là ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích và là một trong những ngôn ngữ có lịch sử hình thành, phát triển lâu đời nhất trên thế giới. Về mặt từ vựng, tiếng Hán trong văn ngôn (ngôn ngữ viết thịnh hành trước phong trào Ngũ tứ 1919) chủ yếu là dạng đơn âm tiết, chiếm tới trên 90%. Trải qua quá trình phát triển thành văn bạch thoại (sau phong trào Ngũ tứ, với tác phẩm “Nhật kí người điên” của Lỗ Tấn làm mốc chuyển hóa), từ vựng tiếng Hán phát triển theo hướng đa tiết hóa mà từ song âm tiết chiếm ưu thế. Hơn nữa, tiếng Hán được ghi chép bằng hình thức văn tự biểu ý, mỗi chữ nằm trong hình khối vuông, khác biệt với những ngôn ngữ biểu âm, ghi chép bằng dạng chữ cái la – tinh. Tất cả những đặc điểm đó ảnh hưởng sâu sắc đến tính chất đặc thù trong cấu trúc của TNRG tiếng Hán. Trong quá trình phát triển đó, để phù hợp với xu thế song âm tiết hóa của từ vựng tiếng Hán và “nguyên tắc tiết kiệm của ngôn ngữ” (Saving Principle), rất nhiều TNRG đã ra đời trên cơ sở rút ngắn lại từ các THG dài hơn, phức tạp hơn. TNRG đã ra đời từ rất sớm, được sử dụng phổ biến trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội và nhiều TNRG mới ra đời ngày càng nhiều, có

lợi cho giao tiếp, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại bùng nổ thông tin, đồng thời cũng góp phần thúc đẩy tiến trình hội nhập quốc tế giữa Trung Quốc và các nước trên thế giới.

Trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc TNRG cũng được sử dụng tương đối nhiều. Từ 7 bản BCCT của ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 12 đến ĐH lần thứ 18 với 163.102 chữ Hán chúng tôi đã tiến hành khảo sát và có được 522 TNRG (chỉ chiếm xấp xỉ 1,1% trên tổng số chữ Hán). Qua khảo sát chuyên sâu, chúng tôi đã có kết quả, về tần suất sử dụng, 522 mục từ này đã xuất hiện tổng cộng 2728 lượt với 7972 chữ Hán (chiếm 4,9% tổng số chữ Hán). Về phương thức cấu tạo, TNRG tiếng Hán trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ yếu được hình thành theo Phương thức rút gọn tổ hợp với 94,1% (Nhóm 2), trong đó Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp (Nhóm 2C) lại chiếm đa số trong với 398 mục từ (chiếm 81% của nhóm 2), Nhóm phương thức sử dụng số (Nhóm 1) chỉ chiếm 5,9%. Về kiểu KC, KC chính phụ chiếm đa số với 65,5%, tiếp theo là KC đẳng lập (18%), ngoài ra còn kiểu KC động từ - tân ngữ (10%),... Sở dĩ kiểu KC chính phụ của TNRG tiếng Hán trong BCCT ĐH ĐẢNG CỘNG SẢN chiếm tới 65,5% là do ưu thế của loại hình cấu trúc này gồm có trung tâm ngữ đứng sau kết hợp với thành phần phụ định ngữ đứng trước có vai trò thuyết minh, hạn định, làm rõ tính chất của trung tâm ngữ, giúp cho TNRG dạng này vừa đảm bảo được tính kinh tế, truyền đạt lượng nội dung lớn nhất có thể, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc lý giải, tránh nhầm lẫn với các TNRG có chung trung tâm ngữ.

Về phương diện nội dung, TNRG tiếng Hán trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản có bộ phận tương đối lớn là các thuật ngữ chính trị, xã hội nên khi tiến hành khảo sát, phân loại theo nhóm ngữ nghĩa chúng tôi đã thu được kết quả như sau: Nhóm từ ngữ chính trị, xã hội chiếm tỉ lệ cao nhất (37,8%), tiếp theo là Nhóm từ ngữ kinh tế thương mại (31,8%), nhóm từ ngữ Khoa học, giáo dục (5,9%) và Nhóm khác chiếm tỉ lệ khá cao (24,5%). Thông qua các nhóm từ ngữ này chúng tôi cũng đã nhận diện được một số chính sách kinh tế, xã hội, chính trị cũng như sự vận động của chúng qua từng giai đoạn lịch sử phát triển của TRUNG QUỐC. TNRG trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc chiếm một tỷ lệ khá lớn, điều đó phù hợp với yêu cầu tiết kiệm ngôn từ trong giao tiếp nói chung và trong lĩnh vực chính trị nói riêng. Thực tế đó hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và sự phát triển của ngôn ngữ. Phương thức rút gọn hay nói đúng hơn là cấu trúc của TNRG trong BCCT ĐH ĐẢNG CỘNG SẢN Trung Quốc nhìn chung tuân thủ theo các phương thức rút gọn nói chung của TNRG trong các lĩnh vực khác của tiếng Hán hiện đại, đảm bảo tính chuẩn mực, khoa học, dễ lý giải và đáp ứng yêu cầu truyền thông và từ các Đại hội phổ biến rộng rãi đến toàn dân. TNRG trong BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc phản ánh diện mạo chính trị - xã hội Trung Quốc, nhất là thời kỳ Trung Quốc thực hiện những chủ trương đổi mới kinh tế, văn hóa xã hội, đặc biệt là tình hình cải cách mở cửa với những nội dung mới trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội cũng được phản ánh kịp thời trong TNRG của các BCCT. TNRG trong BCCT này vừa là sản phẩm ngôn ngữ - văn hóa theo cùng thời đại, vừa là nhân tố góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ - văn hóa và giao lưu quốc tế.

TNRG tiếng Hán là nhóm từ tương đối đặc biệt, vì kết cấu ngắn gọn, chứa nhiều thông tin và mang nhiều hàm ý chính trị, xã hội, chính vì vậy chúng cũng khó hiểu, khó sử dụng hơn so với các nhóm từ ngữ khác. Vì vậy, chúng cũng có phần khó hiểu, nhất là những trường hợp từ ngữ mới, chưa được sử dụng nhiều, mới lạ so với vốn tri thức của độc giả, và khó sử dụng hơn so với các nhóm từ ngữ khác. Do tính đặc thù của tiếng Hán, thêm vào đó là tính đặc thù về mặt ngôn ngữ của các BCCT ĐH Đảng Cộng sản, dẫn tới việc truyền thông, lý giải nhóm TNRG gặp không ít khó khăn, đặc biệt là khi chuyển dịch TNRG sang các ngôn ngữ khác nói chung và tiếng Việt nói riêng. Chúng tôi hy vọng, nghiên cứu này từ chỗ cung cấp cho bạn đọc

những kiến thức chuyên sâu về cấu tạo và nội dung của TNRG trong các BCCT ĐH Đảng Cộng sản Trung Quốc, góp phần giải quyết khó khăn trong quá trình đọc hiểu, chuyển dịch và cả khi trích dẫn các nội dung BCCT vào quá trình dạy học ngôn ngữ Hán nói chung và chuyên ngành ngôn ngữ chính trị - luật học nói riêng cũng như công tác biên soạn tài liệu giáo trình... cho người Việt Nam, góp phần thúc đẩy giao lưu giữa hai Đảng và nhân dân hai nước Việt - Trung.

Với phương pháp khảo sát, phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia, phương pháp khảo sát chuyên sâu, thống kê chính xác, trên cơ sở kết quả khảo sát, thống kê chúng tôi đã tiến hành phân tích các đặc điểm về hình thức, nội dung, ngữ nghĩa của TNRG, những vận động trong chính sách qua việc sử dụng một số TNRG và một số vấn đề về phương pháp dịch, nguyên tắc dịch Hán - Việt TNRG trong BCCT ĐH 16 và ĐH 18. Những nghiên cứu chuyên sâu của chúng tôi góp phần làm sáng tỏ thêm những lý luận về TNRG tiếng Hán nói chung, giúp chúng ta dễ dàng hơn trong việc hiểu, sử dụng và dịch Hán – Việt nhóm từ ngữ này. Nghiên cứu của chúng tôi góp phần vào công tác nghiên cứu, giảng dạy tiếng Hán, nghiên cứu và giảng dạy Trung Quốc học. Do năng lực nghiên cứu còn hạn chế nên luận án này còn tồn tại nhiều khiếm khuyết về lý luận và thực tiễn. Tác giả mong muốn nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà khoa học để luận án được chỉnh sửa hoàn thiện hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Phương (2015), “Phân tích đặc điểm kiểu kết của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia ‘Giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc tại Việt Nam: Thực trạng và hướng phát triển”, Tr.328-336
2. Hoàng Thanh Hương, Nguyễn Thị Phương (2016) “Đặc điểm về từ loại của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại”, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, 48(2016), Tr.42-50
3. Nguyễn Thị Phương (2017), “Từ ngữ rút gọn trong báo cáo chính trị đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc dưới góc nhìn của ngôn ngữ học chính trị”, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, 5(189) 2017, Tr.53-58
4. Nguyễn Thị Phương (2019), “Nguyên tắc cấu tạo Từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại dựa trên ngữ liệu Báo cáo chính trị các kỳ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc”, Sách chuyên khảo: “Đông phương học: Những nghiên cứu mới”, NXB Khoa học và kỹ thuật, Tr.182-192